



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2014

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		930.343.700.164	705.302.044.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101.424.184.788	57.578.076.285
1. Tiền	111	V.01	65.624.184.788	32.578.076.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.800.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.000.000.000	25.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.736.509.083	241.993.136.957
1. Phải thu khách hàng	131		305.710.734.142	211.083.126.016
2. Trả trước cho người bán	132		112.431.458.460	20.967.931.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.414.930.987	10.762.694.285
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(820.614.506)	(820.614.506)
IV. Hàng tồn kho	140		338.688.478.707	365.071.056.450
1. Hàng tồn kho	141	V.04	338.688.478.707	365.071.056.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.494.527.586	15.659.774.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		842.115.453	548.265.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.975.816.025	5.012.280.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	42.399.439	307.845.605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		38.634.196.669	9.791.383.065
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		411.389.869.545	365.949.410.562
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		378.488.443.763	334.964.437.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	328.664.312.947	329.713.403.971
- Nguyên giá	222		941.446.801.635	921.329.728.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(612.782.488.688)	(591.616.324.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225		889.772.808	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(889.772.808)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			889.722.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(889.722.808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.824.130.816	5.251.033.455
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	697.595.012	812.246.658
- Nguyên giá	241		26.436.678.414	26.557.628.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25.739.083.402)	(25.745.381.756)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	21.837.857.028	21.085.563.096
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.269.092.157	11.516.798.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.350.000.000	10.350.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(781.235.129)	(781.235.129)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.365.973.742	9.087.163.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.932.380.891	8.683.570.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	151.528.851	151.528.851
3. Tài sản dài hạn khác	268		282.064.000	252.064.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.13		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.341.733.569.709	1.071.251.455.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		785.215.541.505	560.283.174.633
I. Nợ ngắn hạn	310		730.036.922.047	554.331.006.855
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	475.274.655.143	293.875.499.635
2. Phải trả người bán	312		130.191.568.409	113.665.963.041
3. Người mua trả tiền trước	313		7.387.079.662	5.863.046.985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.025.832.263	11.922.395.460
5. Phải trả người lao động	315		60.993.778.867	66.007.972.622
6. Chi phí phải trả	316	V.17	378.168.691	936.015.203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32.929.224.379	54.978.626.746
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.856.614.633	7.081.487.163
II. Nợ dài hạn	330		55.178.619.458	5.952.167.778
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		230.000.000	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	54.948.619.458	5.762.167.778
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		491.162.517.402	448.134.676.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	491.162.517.402	448.134.676.185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.172.727.273	2.172.727.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(25.795.320)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.446.348.207	55.947.556.557
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.939.295.571	6.722.903.277
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		634.786.078	634.786.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		223.995.155.593	182.656.703.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439	V.23	65.355.510.802	62.833.604.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.341.733.569.709	1.071.251.455.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		593.815	70.227
- Dollar Mỹ (USD)		593.815	70.227
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 2	LK 6th đầu	Quý 2	LK 6th đầu
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	605.908.107.836	1.125.614.255.951	502.838.948.730	981.616.174.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97.274.895	3.097.704.942	9.056.687	51.693.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		605.810.832.941	1.122.516.551.009	502.829.892.043	981.564.481.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	524.936.299.066	978.450.528.302	440.463.608.016	853.256.325.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.874.533.875	144.066.022.707	62.366.284.027	128.308.156.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.309.982.408	2.746.933.688	546.083.775	1.232.204.269
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.136.536.655	9.119.311.476	3.320.137.449	6.327.129.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.290.694.105	7.905.542.565	2.260.306.096	4.669.540.957
8. Chi phí bán hàng	24		7.197.179.473	15.124.361.443	8.370.685.505	16.341.005.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.869.121.302	56.230.787.363	18.645.265.451	45.526.774.431
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		35.981.678.853	66.338.496.113	32.576.279.397	61.345.450.957
11. Thu nhập khác	31		6.132.044.948	9.996.828.546	3.593.440.020	6.989.050.494
12. Chi phí khác	32		5.301.858.966	8.843.957.806	3.426.654.766	6.959.824.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		830.185.982	1.152.870.740	166.785.254	29.225.832
13. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	41		810.039.606	1.177.293.933	1.058.511.427	1.240.012.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.621.904.441	68.668.660.786	33.801.576.078	62.614.689.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7.431.495.705	13.970.621.151	6.989.869.631	13.306.212.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.190.408.736	54.698.039.635	26.811.706.447	49.308.476.780
Phân bổ cho						
Cổ đông thiểu số	61		1.700.520.739	2.975.629.420	1.144.118.565	2.376.747.018
Chủ sở hữu của công ty	62		28.489.887.996	51.722.410.214	25.564.994.073	46.829.135.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.424	2.586	1.278	2.341

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	LK 6th đầu	Quý 2	LK 6th đầu
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.621.904.441	68.668.660.786	33.801.576.078	62.614.689.635
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		14.830.727.338	29.274.659.388	15.196.030.215	30.297.062.481
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(25.795.320)	(25.795.320)	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.535.428.806)	(2.703.099.461)	(955.917.618)	(1.137.419.037)
- Chi phí lãi vay	06		4.290.694.105	7.905.542.565	2.260.306.096	4.669.540.957
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	08		55.182.101.758	103.119.967.958	50.301.994.771	96.443.874.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(190.244.476.718)	(248.550.583.644)	(43.367.646.060)	(107.694.149.638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.247.813.934)	26.382.577.743	(12.763.412.734)	51.545.999.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả						
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		74.566.330.077	49.427.484.117	79.551.766.687	91.729.420.085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.336.236.883	(504.961.198)	(1.000.141.974)	(3.298.752.828)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.290.694.105)	(7.905.542.565)	(2.260.306.096)	(4.669.540.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.570.628.803)	(17.721.457.033)	(427.483.400)	(5.086.167.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(754.492.126)	(2.185.447.190)	(4.401.065.337)	(5.286.012.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.023.436.968)	(97.937.961.812)	65.633.705.857	113.684.670.407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(32.384.994.575)	(72.472.888.085)	(4.299.037.820)	(8.559.715.723)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		220.088.183	408.208.183	174.678.870	174.678.870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.100.000.000)	(15.100.000.000)	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.100.000.000	29.100.000.000	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.853.489.200	5.531.805.529	3.191.469.651	3.281.516.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.311.417.192)	(52.532.874.373)	(932.889.299)	(25.103.519.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CS	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		506.105.878.351	799.994.700.346	204.965.102.932	386.665.694.589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334.619.499.097)	(569.409.093.158)	(244.783.493.385)	(492.902.986.428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.268.662.500)	(36.268.662.500)	(26.859.152.875)	(26.859.152.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135.217.716.754	194.316.944.688	(66.677.543.328)	(133.096.444.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.117.137.406)	43.846.108.503	(1.976.726.770)	(44.515.294.281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.541.322.194	57.578.076.285	28.345.812.408	70.884.379.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	101.424.184.788	101.424.184.788	26.369.085.638	26.369.085.638

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phùng Thị Thanh Hương

Lê Thiết Hùng

Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: Vietthang Textile Joint Stock Company - Vicotex) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh số: 4104000147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (tên giao dịch quốc tế: Viet Thang Corporation - Vicotex) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 5 năm 2009 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 9 năm 2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số: 127 Lê Văn Chí, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000VND (Hai trăm tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 06 tháng 7 năm 2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sợi - Dệt

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vải; lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp; sản xuất bông, xơ, sợi; sản xuất sản phẩm may mặc; kinh doanh bất động sản; mua bán vải; sản phẩm may mặc; mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi; mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng; mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng; mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng; xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; thoát nước và xử lý nước thải; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Công ty con

Công ty con là các công ty do công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát cho tới ngày kết thúc quyền kiểm soát.

1.2 Công ty liên doanh

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.3 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó công ty ảnh hưởng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dựa trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá đã ghi sổ trước đó; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
+ Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

7.2 Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ đi các khoản dự phòng thích hợp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

15.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

15.2 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

15.3 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

15.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được hưởng mức lãi suất 20% trong mười (10) năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần trong đó: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hai (02) năm tài chính đầu tiên, giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo và năm (05) năm còn lại thuế suất 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Tiền mặt	660.266.488	262.451.568
- Tiền gửi ngân hàng	64.963.918.300	29.315.624.717
- Tiền đang chuyển		3.000.000.000
Cộng	65.624.184.788	32.578.076.285

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (30/06/2014)		Đầu năm (01/01/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Đầu tư ngắn hạn khác		11.000.000.000		25.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	11.000.000.000	-	25.000.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.530.922.000	3.010.922.000
- Phải thu của BH (chí trước ốm đau TS, tiền thuốc)	596.594.211	
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506.909.414	
- Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139.622.990	
- Phải thu lãi tiền gửi tháng 12.2013	-	670.913.890
- Phải thu khác	11.640.882.372	7.080.858.395
Cộng	14.414.930.987	10.762.694.285

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Hàng mua đang đi đường	-	34.165.089.566
- Nguyên liệu, vật liệu	73.576.959.559	62.512.791.234
- Công cụ, dụng cụ	52.984.985	31.854.453
- Chi phí SX, KD dở dang	30.660.120.782	34.326.189.224
- Thành phẩm	196.255.875.273	209.329.943.415
- Hàng hóa	24.726.053.609	7.458.742.007
- Hàng gửi đi bán	13.416.484.499	17.246.446.551
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338.688.478.707	365.071.056.450

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 128.000.000.000đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	245.076.016
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	42.399.439	62.769.589
- Thuế nhập khẩu nộp trước	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	
Cộng	42.399.439	307.845.605

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 2 năm 2014)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	135.051.321.271	784.963.416.864	13.172.125.266	957.654.706	-	934.144.518.107
2. Số tăng trong kỳ	1.903.930.448	6.313.471.399	660.000.000	-	-	8.877.401.847
- Mua trong năm	-	3.523.514.719	-	-	-	3.523.514.719
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.903.930.448	2.578.830.680	660.000.000	-	-	5.142.761.128
- Tăng khác	-	211.126.000	-	-	-	211.126.000
3. Số giảm trong kỳ	-	1.575.118.319	-	-	-	1.575.118.319
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.575.118.319	-	-	-	1.575.118.319
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	136.955.251.719	789.701.769.944	13.832.125.266	957.654.706	-	941.446.801.635
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	83.790.998.037	506.587.913.303	8.574.050.779	631.243.358	-	599.584.205.477
2. Số tăng trong kỳ	1.886.385.711	12.459.019.321	403.344.957	24.651.541	-	14.773.401.530
- Khấu hao trong kỳ	1.886.385.711	12.459.019.321	403.344.957	24.651.541	-	14.773.401.530
- Tăng khác (KH cho thuê)	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1.575.118.319	-	-	-	1.575.118.319
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.575.118.319	-	-	-	1.575.118.319
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	85.677.383.748	517.471.814.305	8.977.395.736	655.894.899	-	612.782.488.688
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	51.260.323.234	278.375.503.561	4.598.074.487	326.411.348	-	334.560.312.630
- Tại ngày cuối kỳ	51.277.867.971	272.229.955.639	4.854.729.530	301.759.807	-	328.664.312.947

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 272.857.726.668

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (6 tháng đầu năm 2014)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	132.231.504.334	774.968.443.731	13.172.125.266	957.654.706	-	921.329.728.037
2. Số tăng trong kỳ	6.072.203.175	21.378.713.549	660.000.000	-	-	28.110.916.724
- Mua trong năm	-	4.162.339.719	-	-	-	4.162.339.719
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.072.203.175	17.005.247.830	660.000.000	-	-	23.737.451.005
- Tăng khác	-	211.126.000	-	-	-	211.126.000
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	6.645.387.336	-	-	-	7.993.843.126
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	6.645.387.336	-	-	-	7.993.843.126
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	136.955.251.719	789.701.769.944	13.832.125.266	957.654.706	-	941.446.801.635
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	83.382.474.645	499.444.789.543	8.189.039.157	600.020.721	-	591.616.324.066
2. Số tăng trong kỳ	3.643.364.893	24.672.412.092	788.356.579	55.874.178	-	29.160.007.742
- Khấu hao trong kỳ	3.643.364.893	24.672.412.092	788.356.579	55.874.178	-	29.160.007.742
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	6.645.387.330	-	-	-	7.993.843.120
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	6.645.387.330	-	-	-	7.993.843.120
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	85.677.383.748	517.471.814.305	8.977.395.736	655.894.899	-	612.782.488.688
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	48.849.029.689	275.523.654.188	4.983.086.109	357.633.985	-	329.713.403.971
- Tại ngày cuối kỳ	51.277.867.971	272.229.955.639	4.854.729.530	301.759.807	-	328.664.312.947

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 272.857.726.668

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 2 năm 2014

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	889.772.808					889.772.808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889.772.808	-	-	-	-	889.772.808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	889.772.808					889.772.808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889.772.808	-	-	-	-	889.772.808
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2014

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49.824.130.816	5.251.033.455
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới	44.186.210.715	763.545.455
+ XD nhà ăn Công ty	-	301.000.000
+ Đầu tư TB Sợi	-	1.675.860.000
+ Đầu tư máy nén khí	-	2.510.628.000
+ Đầu tư nhà máy Dệt mới	4.529.281.580	
+ XD trạm biến thế mới	1.108.638.521	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 2 năm 2014)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414			26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.681.757.593	57.325.809	-	25.739.083.402
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.681.757.593	57.325.809		25.739.083.402
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	754.920.821	-	57.325.809	697.595.012
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	754.920.821		57.325.809	697.595.012
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (6 tháng năm 2014)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.557.628.414	-	120.950.000	26.436.678.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.557.628.414	-	120.950.000	26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.745.381.756	114.651.646	120.950.000	25.739.083.402
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.745.381.756	114.651.646	120.950.000	25.739.083.402
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	812.246.658	-	114.651.646	697.595.012
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	812.246.658	-	114.651.646	697.595.012
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2014)			Đầu năm (01/01/2014)		
	Số lượng	% vốn SH	Giá trị	Số lượng	% vốn SH	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			12.269.092.157			11.516.798.225
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		50,00	12.269.092.157		50,00	11.516.798.225
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM	900.000	20,00				
c - Đầu tư dài hạn			10.350.000.000			10.350.000.000
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		12,00	3.600.000.000		12,00	3.600.000.000
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	500.000	5,00	5.000.000.000	500.000	5,00	5.000.000.000
+ Cty CP TM Chọn	75.000	4,36	750.000.000	75.000	4,36	750.000.000
+ Cty CP Phong Việt	100.000	10,00	1.000.000.000	100.000	10,00	1.000.000.000
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		(781.235.129)	-		(781.235.129)
+ Cty CP TM Chọn			(681.235.129)			(781.235.129)
+ Cty CP Phong Việt			(100.000.000)			
Cộng	-		21.837.857.028			21.085.563.096

e - Lợi thế thương mại	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
+ Lợi thế thương mại đầu kỳ		1.186.728.768
+ Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
+ Phân bổ lợi thế thương mại		1.186.728.768
+ Lợi thế thương mại cuối kỳ		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2014

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)	375.000	2.625.000
- Mua công xếp	50.433.336	69.345.834
- Mua 03 máy lạnh nhà ăn	35.226.125	47.658.875
- Công cụ lao động phục vụ nhà ăn	1.910.658.102	472.106.001
- Chi phí sửa chữa NM Dệt mới	162.178.225	-
- Vật tư sửa chữa NM Dệt mới	331.473.409	-
- Trả trước tiền thuê nhà	265.000.000	443.000.000
- Trả trước tiền sửa chữa Máy 3	1.630.806.222	2.192.177.530
- Trả trước tiền MMTB	4.537.579.924	4.280.146.628
- Chi phí vật tư, CCDC	1.008.650.548	1.176.510.663
Cộng	9.932.380.891	8.683.570.531

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Vay ngắn hạn	473.353.932.550	290.034.054.450
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.920.722.593	3.841.445.185
Cộng	475.274.655.143	293.875.499.635

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Thuế giá trị gia tăng	448.949.137	380.904.584
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.333.024.189	11.328.936.087
- Thuế thu nhập cá nhân	227.485.537	201.687.359
- Thuế tài nguyên	16.373.400	10.867.430
Cộng	8.025.832.263	11.922.395.460

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng	136.208.691	93.748.820
- Trích tiền chi phí tiếp khách, hộp mặt Tất niên	-	14.694.545
- Trích trước tiền CP kiểm toán	84.000.000	219.545.454
- Trích trước tiền in lịch Tết	-	169.400.000
- Trích trước tiền thay đầu kéo cổng bảo vệ	19.960.000	-
- Trích trước tiền phí BVMT	50.000.000	-
- Trích trước tiền thuê bảo vệ	-	22.709.677
- Trích trước tiền nước sử dụng từ 17-31/12/2013	-	25.513.920
- Trích trước tiền CP xử lý nước thải nguy hại	-	6.600.850
- Trích trước tiền cước CPN	-	7.196.605
- Trích trước tiền sửa chữa nhà kho	-	332.131.511
- Trích trước tiền trừ chuột	-	6.454.545
- Trích trước tiền mua tượng mẫu trang trí showroom	-	5.450.000
- Trích trước tiền cước điện thoại	-	4.569.276
- Trích trước tiền phải trả khác	88.000.000	28.000.000
	378.168.691	936.015.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Kinh phí công đoàn	801.551.689	798.767.747
- Bảo hiểm xã hội	1.605.255.810	33.672.148
- Bảo hiểm y tế	23.420.160	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.344.900	
- Tiền BHXH, BHTN, BHYT chưa nộp	2.335.938	
- Tiền cổ tức phải trả	17.836.215.000	52.065.702.500
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	617.838.483	
- Tiền đặt cọc nhà	25.000.000	
- Tiền phát hành thêm cổ phiếu năm 2014	11.000.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.262.399	2.080.484.351
Cộng	32.929.224.379	54.978.626.746

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
a - Vay dài hạn	54.948.619.458	5.762.167.778
- Vay ngân hàng	54.948.619.458	5.762.167.778
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	54.948.619.458	5.762.167.778

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	151.528.851	151.528.851
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý II-2014)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	-	54.578.008.108	6.519.561.990	634.786.078	173.636.018.892	-	437.541.102.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	80.488.388.478	-	82.061.278.214
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.488.388.478	-	80.488.388.478
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐong	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	-	-	1.572.889.736
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.572.889.736	-	1.572.889.736
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	1.572.889.736	-	1.572.889.736
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	-	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	252.551.517.634	-	518.029.490.819
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	205.616.343.774	-	471.094.316.959
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	1.498.791.650	216.392.294	-	28.489.887.996	-	30.205.071.940
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.489.887.996	-	28.489.887.996
- Tăng khác	-	-	-	1.498.791.650	216.392.294	-	-	-	1.715.183.944
- Giảm vốn trong quý	-	-	25.795.320	-	-	-	10.111.076.177	-	10.136.871.497
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	25.795.320	-	-	-	10.111.076.177	-	10.136.871.497
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	2.172.727.273	(25.795.320)	57.446.348.207	6.939.295.571	634.786.078	223.995.155.593	-	491.162.517.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (6 tháng đầu năm 2014)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	54.578.008.108	6.519.561.990	634.786.078	173.636.018.892	-	437.541.102.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	80.488.388.478	-	82.061.278.214
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.488.388.478	-	80.488.388.478
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐông	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	-	-	1.572.889.736
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.572.889.736	-	1.572.889.736
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	1.572.889.736	-	1.572.889.736
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	252.551.517.634	-	518.029.490.819
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	182.656.703.000	-	448.134.676.185
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	1.498.791.650	216.392.294	-	51.722.410.214	-	53.437.594.158
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51.722.410.214	-	51.722.410.214
- Tăng khác	-	-	-	1.498.791.650	216.392.294	-	-	-	1.715.183.944
- Giảm vốn trong quý	-	-	25.795.320	-	-	-	10.383.957.621	-	10.409.752.941
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	25.795.320	-	-	-	10.111.076.177	-	10.136.871.497
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	272.881.444	-	272.881.444
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	2.172.727.273	(25.795.320)	57.446.348.207	6.939.295.571	634.786.078	223.995.155.593	-	491.162.517.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2014

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101.450.000.000	101.450.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.145.000	10.145.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.145.000</i>	<i>10.145.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Quỹ đầu tư phát triển	57.446.348.207	55.947.556.557
- Quỹ dự phòng tài chính	6.939.295.571	6.722.903.277
Cộng	64.385.643.778	53.396.822.577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2014

23. Lợi ích cổ đông thiểu số	Cuối kỳ (30/06/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
+ Số dư đầu kỳ	62.833.604.205	61.226.244.927
+ Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.975.629.420	3.884.794.319
+ Lợi nhuận năm trước	22.881.443	
+ Quỹ KTPL tính cho cổ đông thiểu số	(476.604.267)	(368.185.041)
+ Cổ tức		(1.909.250.000)
+ Số dư cuối kỳ	65.355.510.802	62.833.604.205

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	605.908.107.836	1.125.614.255.951
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	598.227.279.907	1.110.398.067.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.680.827.929	15.216.188.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	97.274.895	3.097.704.942
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	22.533.869	91.950.077
- Giảm giá hàng bán	22.373.600	79.001.678
- Hàng bán bị trả lại	52.367.426	2.926.753.187
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	605.810.832.941	1.122.516.551.009
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	421.424.852.041	810.168.537.685
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	176.705.152.971	297.131.825.051
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.680.827.929	15.216.188.273

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.193.415.190	426.692.164.513
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.715.089.973	547.814.049.079
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.027.793.903	3.944.314.710
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	524.936.299.066	978.450.528.302

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	603.007.207	1.311.626.364
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	168.787.556	263.043.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	538.187.645	1.172.264.170
Cộng	1.309.982.408	2.746.933.688

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014
- Lãi tiền vay	4.290.694.105	7.905.542.565
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	845.842.550	1.213.768.911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.136.536.655	9.119.311.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014	Quý 2 năm 2013	LK 6th 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.431.495.705	13.970.621.151	6.989.869.631	13.306.212.855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.431.495.705	13.970.621.151	6.989.869.631	13.306.212.855

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2014	LK 6th năm 2014	Quý 2 năm 2013	LK 6th 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.341.506.266	788.281.587.510	367.438.802.175	677.747.257.505
- Chi phí nhân công	91.675.592.723	160.353.557.645	63.152.536.072	126.400.796.458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.830.727.338	29.274.659.388	14.899.348.023	29.703.698.097
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.664.140.866	23.457.188.262	15.993.103.821	30.653.782.993
- Chi phí khác bằng tiền	39.425.210.321	68.889.166.914	36.499.504.113	65.407.774.605
Cộng	607.937.177.514	1.070.256.159.719	497.983.294.204	929.913.309.658

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm